

T

- taken up with something** ['teikən] : bận rộn công việc gì. — He was taken up with reading letters : Ông ta bận đọc thư.
- tantamount to something** ['tʌntəmaʊnt] : tương đương với ; bằng với. — Her request was tantamount to a command : Lời cô ta xin có nghĩa là một lệnh truyền.
- temperate in something** ['temperit] : điều độ ở việc gì. — Be temperate in speech as well as in eating and drinking : Hãy điều độ trong lời nói cũng như trong việc ăn uống.
- tenacious of something** [te'neifəs] : cò thù, giữ chắc lấy điều gì. — They are tenacious of their ideal : Họ vững tâm theo đuổi lý tưởng.
- terrified at (with) something** ['terifaɪd] : kinh hoàng về việc gì. — I am still terrified at the accident : Tôi còn kinh hãi về tai nạn.
- thankful to someone for something** [θæŋkful] : cảm ơn ai về điều gì. — I am thankful to you for your help : Tôi cảm ơn anh đã giúp đỡ tôi.
- thick with something** [θɪk] : đầy những gì. — The air is thick with dust : Không khí đầy những bụi.
- thin of something** [θɪn] : ít, thưa...
- thoughtful of someone (something)** [θɔ:tful] : ân cần, lo lắng về ai (điều gì). — I realize the full meaning of loneliness when nobody is thoughtful of me : Tôi thấu hiểu nghĩa cô độc khi không có ai lo lắng cho tôi.
- tired of something (doing something)** ['taɪəd] : chán điều gì (làm điều gì). — I feel tired of friends : Tôi cảm thấy chán bạn bè.
- tired with** : nhọc vì cố gì. — I am tired with much walking : Tôi nhọc vì đi bộ nhiều.

transported with joy [tranz'pɔ:tɪd] : đầy hoan hỉ.— On hearing the victory, people were *transported with joy* : Khi nghe tin chiến thắng, dân chúng xiết nỗi vui mừng.

treacherous to someone ['treɪʃərəs] : phản bội ai.— He is *treacherous to his wife* : Ông ta phản bội vợ.

tributary to ['trɪbjətəri] : phụ thuộc (nói về sông ngòi).— Many rivers are *tributary to the Mekong* : Nhiều con sông chảy vào sông Cửu Long.

troubled about (at) something ['trʌblɪd] : lo lắng về điều gì.— He is always *troubled about his future* : Lúc nào anh ta cũng lo lắng về tương lai mình.

troubled with something : khó chịu vì điều gì.— He is *troubled with a cough, every winter* : Mỗi khi đông tới, ông ấy bị chứng ho làm phiền.

troublesome to someone ['trʌblsəm] : gây phiền lụy cho ai.— This car is very *troublesome to me* : Chiếc xe này gây phiền lụy cho tôi nhiều lắm.

true to someone [tru:] : trung thành với ai.— He is *true to his employer* : Nó trung thành với chủ.